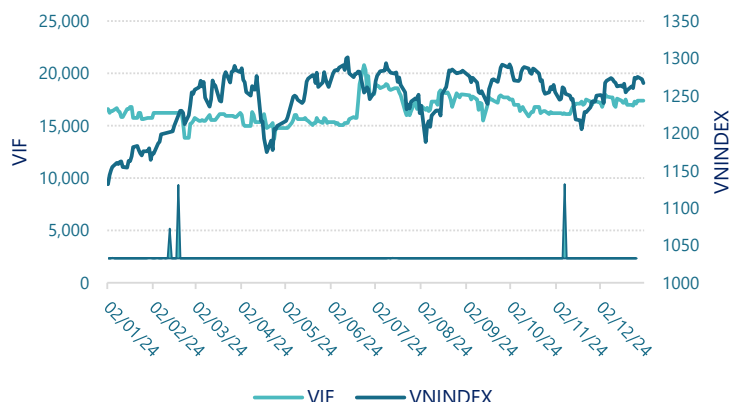


Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP (HNX: VIF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,794
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,735
SL cổ phiếu LH	350,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,840
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,090
P/E	15.9
EPS	1,093

DT thuần

Q4/24

445

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 59.0 | 15.3%

YoY: ▲ 69.0 | 18.4%

LN sau thuế

Q4/24

62.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 44.7 | -41.8%

YoY: ▲ 2.20 | 3.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

25.6%

+/- YoY: ▲ 6.5%

DT thuần

2024

1,600

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 85.0 | -5.1%

LN sau thuế

2024

383

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 107 | 38.7%

ROE

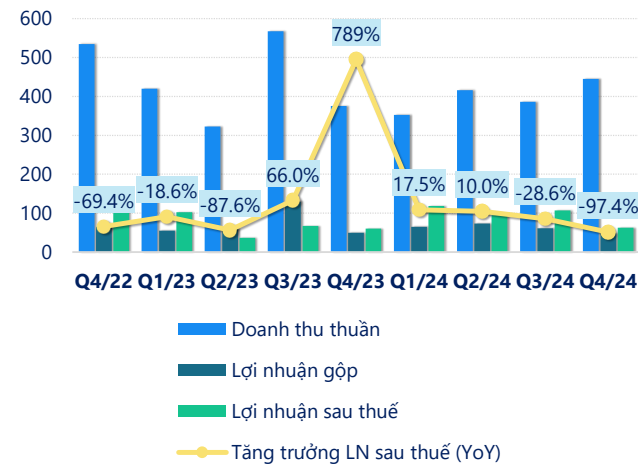
2024

7.7%

+/- YoY: ▲ 1.8%

tỷ VNĐ

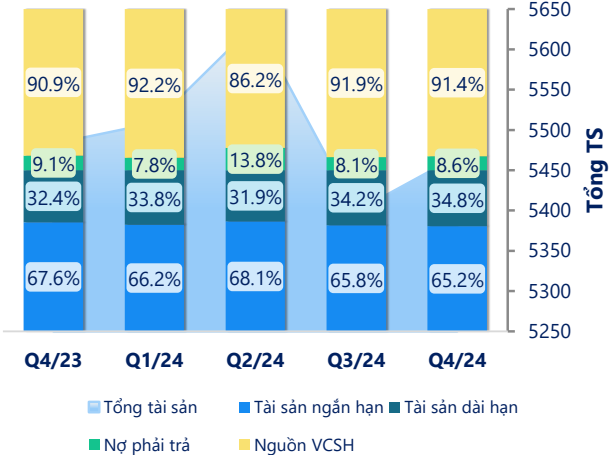
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

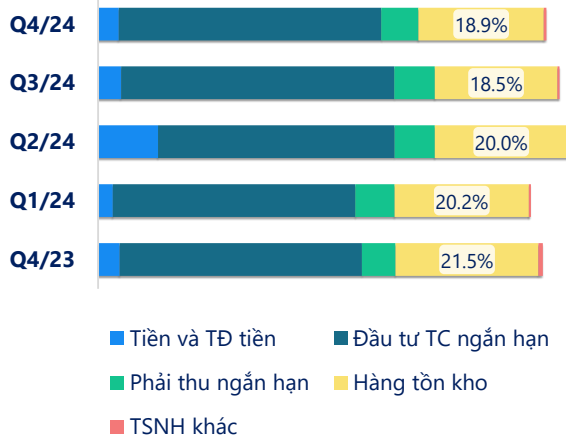
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



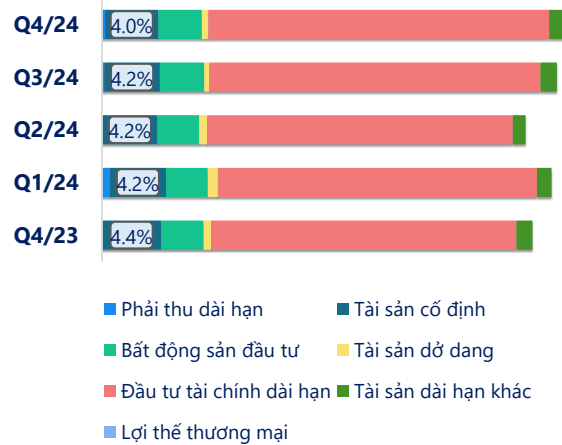
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

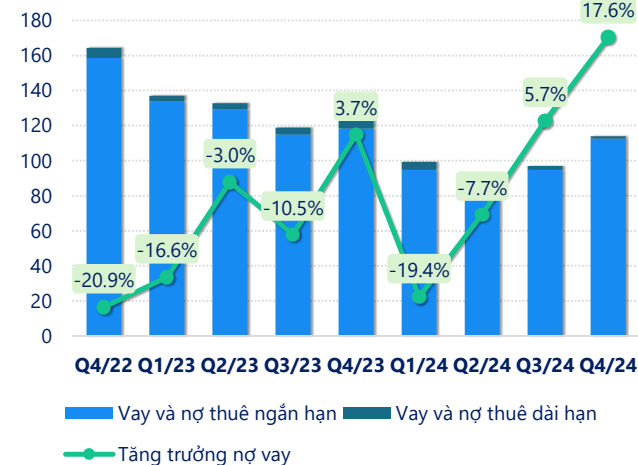
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

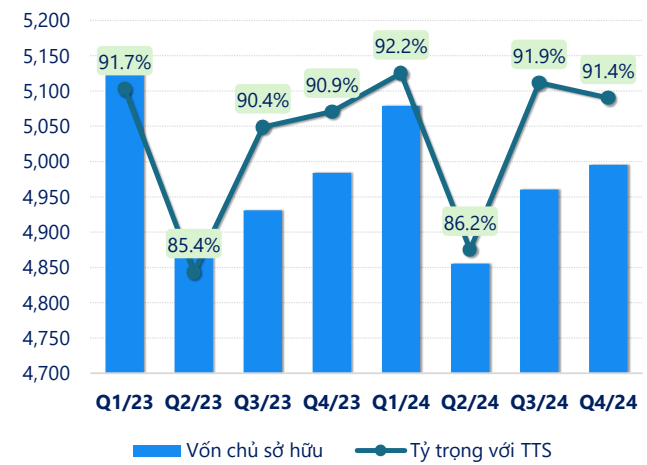
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

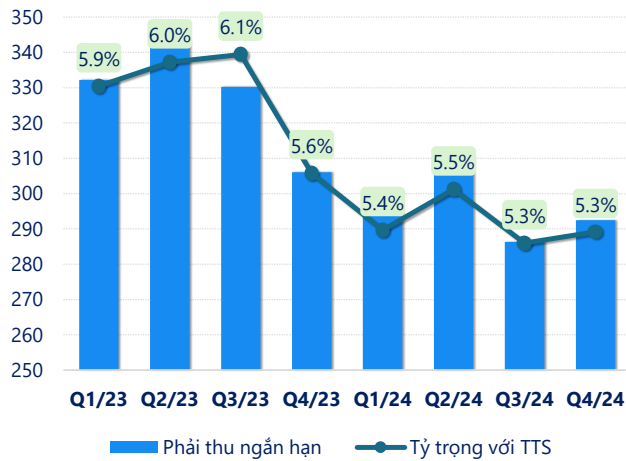
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

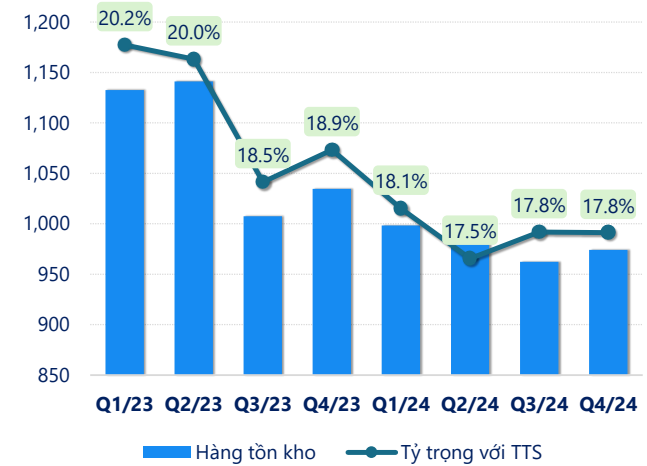
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

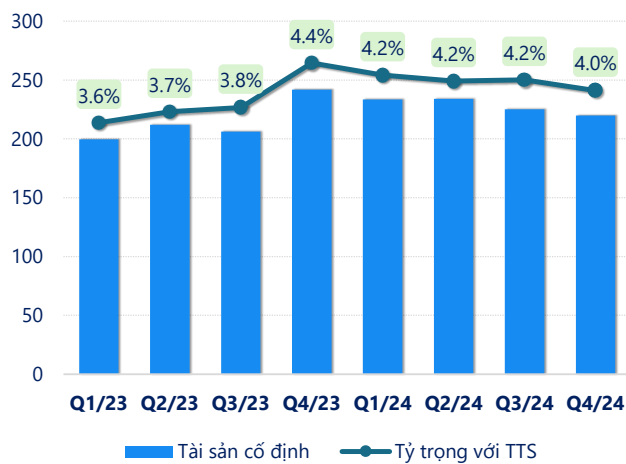
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

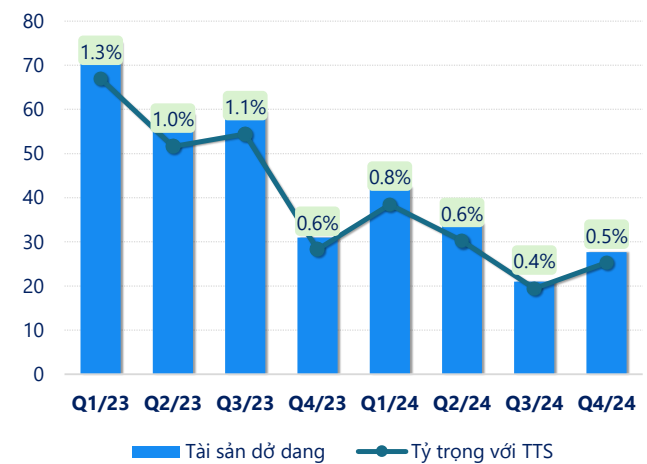
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

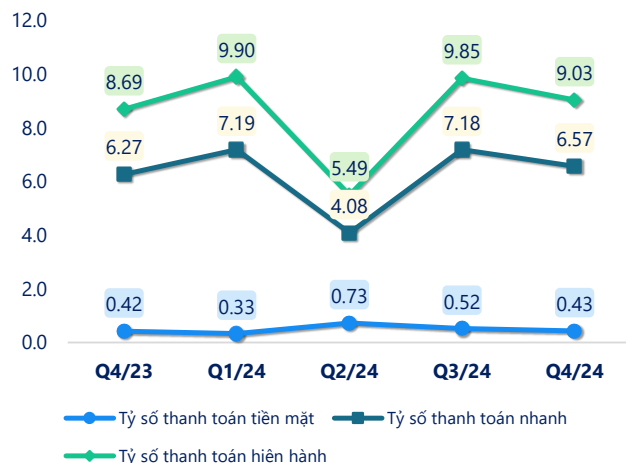
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



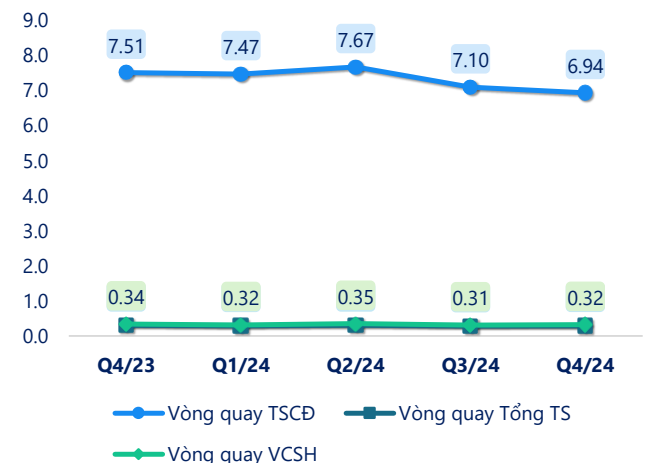
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	5,483	5,509	5,632	5,399	5,467
Tài sản ngắn hạn	3,708	3,646	3,838	3,551	3,564
Tiền và tương đương tiền	177	122	508	187	169
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,167	2,207	2,013	2,093	2,108
Phải thu ngắn hạn	306	295	311	286	292
Hàng tồn kho	1,035	998	985	962	974
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	22.7	22.1	22.0	20.7
Tài sản dài hạn	1,775	1,863	1,794	1,848	1,903
Phải thu dài hạn	1.55	32.3	1.55	9.75	12.7
Tài sản cố định	242	233	234	225	220
Bất động sản đầu tư	176	173	176	180	178
Tài sản dở dang	31.0	42.4	34.1	21.0	27.7
Đầu tư tài chính dài hạn	1,259	1,321	1,295	1,345	1,401
Tài sản dài hạn khác	65.8	60.4	53.8	66.4	63.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	497	428	776	437	470
Nợ ngắn hạn	426	368	699	361	394
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	94.8	87.7	94.7	113
Phải trả người bán ngắn hạn	107	83.4	89.1	69.9	70.0
Nợ dài hạn	70.6	59.9	76.7	76.7	75.6
Vay và nợ thuê dài hạn	5.01	4.52	4.02	2.22	1.41
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,986	5,080	4,857	4,962	4,997
Vốn chủ sở hữu	4,984	5,079	4,855	4,960	4,995
Vốn điều lệ	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
Kinh phí và quỹ khác	1.67	1.25	1.25	1.23	1.68

(Nguồn: fireant.vn)